TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 195/2023/DS-PT

Ngày: 14/8/2023.

V/v đòi lại di sản thừa kế, chia di sản thừa kế và huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Trần Thị Kim Liên

Các Thẩm phán: ông Nguyễn Văn Tào

ông Phạm Ngọc Thái

- ***Thư ký phiên tòa***: bà Bùi Thị Hồng Phượng - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: bà Bùi Thị Dung - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 14 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 102/2023/TLPT-DS ngày 15/6/2023 về đòi lại di sản thừa kế, chia di sản thừa kế và huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2023/DS-ST ngày 04/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2643/2023/QĐ-PT ngày 31 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị T - sinh năm 1952.

Trú tại: thôn H, xã H1, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Nguyễn Công H2, sinh năm 1977 (được uỷ quyền theo văn bản uỷ quyền ngày 09/12/2022).

Trú tại: tổ dân phố H3, thị trấn Q1, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

2. Bị đơn: ông Nguyễn Hữu Th - sinh năm 1950.

Trú tại: thôn T1, xã H4, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn*:* ông Dương Viết T3 - Văn phòng luật sư B thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình: ông Nguyễn Trung H5 - Chức vụ: Phó Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân huyện Q. Vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân xã H1, huyện Q.

Người đại diện theo pháp luật: ông Hà Xuân H6 - Chức vụ: Chủ tịch UBND xã H1.

Địa chỉ: xã H1, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

- Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1937;

Trú tại: thôn Q2, xã H1, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị Th1, sinh năm 1957.

Trú tại: đội 7, thôn K, xã L, huyện K1, tỉnh Hưng Yên. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông Nguyễn Hữu T2, sinh năm 1962.

Trú tại: số 144A đường H7, phường Y, quận P, thành phố Hồ Chi Minh. Ông T2 uỷ quyền cho ông Th (văn bản uỷ quyền ngày 21/12/2022).

- Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1962.

Trú tại: 26/3 đường H8, phường Y, quận P, thành phố Hồ Chi Minh. Có mặt.

- Bà Cao Thị Thanh B; sinh năm 1953.

Trú tại: thôn T1, xã H4, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: bị đơn ông Nguyễn Hữu Th.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 20/9/2022, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:***

Cha, mẹ bà là ông Nguyễn Văn L1 (sinh năm 1915, chết năm 2005), mẹ bà Hà Thị T8 (sinh năm 1918, chết năm 2006). Cha, mẹ bà sinh được 06 người con gồm: Nguyễn Thị O, sinh năm 1937; Nguyễn Thị T, sinh năm 1952; Nguyễn Hữu Th, sinh năm 1950; Nguyễn Thị Th1, sinh năm 1957; Nguyễn Hữu T2, sinh năm 1962; Nguyễn Văn N, sinh năm 1962. Trong quá trình sinh sống cha, mẹ bà tạo lập được thửa đất số 63, tờ bản đồ số 03, diện tích 2.110m^2 (theo bản đồ mới là thửa đất số 12, tờ bản đồ số 10, diện tích 2.518,6m^2), tại xã H1, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, được UBND huyện Q cấp Giấy CNQSDĐ số phát hành A844610 ngày 03/12/1991 mang tên cha bà là ông Nguyễn Văn L1. Sau khi cha, mẹ bà mất có để lại di sản thừa kế là quyền sử dụng đất nêu trên và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà nhưng không để lại di chúc. Ngày 16/4/2006, các anh chị em bà

có lập Biên bản họp gia đình viết tay để tạm thời giao thửa đất số 63, tờ bản đồ số 03, cho ông Th quản lý, trông coi. Sau đó, ông Th lập lại Biên bản họp gia đình, cũng đề ngày 16/4/2006 (văn bản này vừa có phần đánh máy vừa có phần viết tay) và đưa lên UBND xã H1 chứng thực chữ ký vào ngày 29/5/2006. Trong cùng một ngày lại có 02 văn bản họp gia đình được lập cùng một vấn đề nhưng nội dung lại hoàn toàn trái ngược nhau. Các ông bà T, O, Th1, N chỉ thừa nhận ký vào Biên bản họp gia đình được viết tay hoàn toàn, lập vào lúc 15 giờ ngày 16/4/2006. Biên bản viết tay không có chứng thực UBND xã H1, không thừa nhận đã ký vào Biên bản họp gia đình đánh máy, mà do người khác ngụy tạo, nhái chữ ký và chữ viết của các ông, bà. Ngoài ra, từ tháng 01/2006 đến trước ngày 24/12/2006, bà Th1 đang cư trú tại Hưng Yên, hoàn toàn không tham gia cuộc họp gia đình nói trên, cũng không có mặt ở Quảng Bình để ký biên bản. Đến ngày 24/12/2006, bà Th1 mới vào Quảng Bình ký vào Biên bản họp gia đình được viết bằng tay. Biên họp gia đình ngày 16/4/2006 không có nội dung nào thể hiện yêu cầu của gia đình đề nghị UBND xã H1 chứng thực chữ ký, song ông Th lại tự ý đưa văn bản giả mạo đến UBND xã H1 để chứng thực chữ ký là trái với quy định tại khoản 1 Điều 11 và khoản 1 Điều 56 Nghị định 75/2000/NĐ-CP của Chính phủ về công chứng, chứng thực chữ ký đang có hiệu lực vào thời điểm đó, thể hiện. Việc ký, điểm chỉ của những người yêu cầu chứng thực phải thực hiện trước mặt người chứng thực ngay tại UBND xã H1, đồng thời quy định tại khoản 3 Điều 7 và khoản 1 Điều 56 Nghị định 75/2000/NĐ-CP những người đến chứng thực phải xuất trình đầy đủ các giấy tờ nhân thân cần thiết và những giấy tờ khác có liên quan. Căn cứ vào Biên bản họp gia đình đánh máy được UBND xã chứng thực, ông Th đã làm đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 12/6/2006, UBND huyện Q cấp Giấy CNQSDĐ số phát hành AE 467442, thửa đất số 63, tờ bản đồ số 03, xã H1, huyện Q mang tên ông Th và bà Cao Thị Thanh B. Ngày 11/9/2019, ông Th đã nộp hồ sơ đề nghị cấp đổi Giấy CNQSDĐ. Ngày 26/9/2019, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình cấp đổi Giấy CNQSDĐ số phát hành CS 695749 mang tên ông Th và bà B. Sau khi biết sự việc, các anh chị em bà đã nhiều lần liên lạc trao đổi yêu cầu ông Th và ông T2 về tổ chức họp gia đình để phân chia di sản thừa kế nhưng hai ông trả lời không về nên bà và các anh em bà không thể thống nhất việc phân chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại được. Vì vậy, bà làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình hủy Giấy CNQSDĐ số phát hành CS 695749, thửa đất số 12, tờ bản đồ số 10, diện tích 2.518,6m^2 tại địa chỉ: xã H1, huyện Q, tỉnh Quảng Bình mang tên ông Th, bà B và chia di sản thừa kế của bố mẹ bà để lại theo quy định của pháp luật. Bà có nguyện vọng giữ lại 250m^2 đất và ngôi nhà để lại làm nơi thờ tự ông bà tổ tiên, để các anh chị em bà cùng quản lý, sử dụng và có trách nhiệm hương khói với ông bà, tổ tiên. Phần đất còn lại chia đều cho các anh chị em theo quy định của

pháp luật. Nếu ông Th, ông T2 không nhất trí thì đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế theo pháp luật nhưng phần diện tích đất có ngôi nhà giao cho ông Th hoặc ông T2. Bà không nhận tiền chênh lệch tài sản mà chỉ lấy một phần diện tích đất của bố mẹ để lại. Nếu ông Th hoặc ông T2 không nhận thì giao cho ông N và ông N có trách nhiệm bù tiền chênh lệch tài sản cho ông Th và ông T2, còn bà không nhận tiền chênh lệch tài sản.

**** Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Nguyễn Hữu Th và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:***

Ông thống nhất phần trình bày về tên tuổi cha mẹ, thời gian cha mẹ chết, tên tuổi anh chị em trong gia đình và tài sản cha mẹ ông để lại đúng như bà T trình bày trước Tòa. Sau khi cha mẹ ông chết, ngày 16/4/2006 tại nhà của cha mẹ ông, bốn anh chị em ruột của ông gồm: bà Nguyễn Thị O và chồng Nguyễn Doản Rêu; bà Nguyễn Thị T và chồng Nguyễn Công Hiền; ông Nguyễn Hữu T2 và vợ chồng ông đã họp gia đình và lập biên bản họp gia đình viết tay. Tại cuộc họp gia đình bà Nguyễn Thị Th1 và ông Nguyễn Văn N vắng mặt nhưng sau đó ông N và bà Th1 về xem nội dung Biên bản họp gia đình thì cũng nhất trí ký xác nhận vào biên bản. Căn cứ vào Biên bản họp gia đình ngày 16/4/2006, ông tiến hành làm thủ tục cấp Giấy CNQSDĐ mang tên ông. Khi ông lên UBND xã H1 tiến hành làm thủ tục thì cán bộ xã hướng dẫn ông phải làm lại theo mẫu, ông lập lại biên bản theo mẫu mà cán bộ xã hướng dẫn và đưa tên vợ ông vào nên mới có biên bản họp gia đình có phần đánh máy, có phần viết tay. Sau khi lập biên bản theo mẫu ông mới đưa cho anh chị em trong gia đình ký lại. Nội dung cuộc họp gia đình tất cả đều thống nhất chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ cha ông là Nguyễn Văn L1 sang tên ông là con trai trưởng gia đình để bảo vệ đất và nhà cửa cha mẹ làm nơi thờ cúng và đất vườn tưởng niệm của cha mẹ. Biên bản họp gia đình đúng với quy định pháp luật, phù hợp với truyền thống thờ tự cha mẹ, tổ tiên của người phương Đông, ý nguyện đó đã được anh chị em ruột thịt thống nhất. Việc bà T khởi kiện yêu cầu hủy Giấy CNQSDĐ mang tên vợ chồng ông và yêu cầu chia thừa kế tài sản của bố mẹ ông để lại, ông cho rằng ông chỉ là người được anh em trong gia đình giao quyền trông coi, quản lý tài sản của bố mẹ để lại và ông đã thực hiện nghĩa vụ như Biên bản họp gia đình nên quyền và nghĩa vụ của ông cũng giống anh chị em khác. Vì vậy, ông không phải là bị đơn trong vụ án. Ngoài ra, ông đề nghị bà T rút đơn khởi kiện để anh em trong gia đình về họp lại, bàn bạc cách thức giải quyết. Nếu bà T không đồng ý thì đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của bà T.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

- Bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị Th1 trình bày:

Các bà nhất trí ý kiến như phần trình bày của bà T trước Tòa. Các bà không hề hay biết việc ông Th đã làm thủ tục cấp Giấy CNQSDĐ và tài sản gắn liền

trên đất của cha mẹ các bà mang tên vợ chồng ông Th, bà B. Điều này cũng không phù hợp với Biên bản họp gia đình ngày 16/4/2006 có 06 người con thuộc thừa kế hàng thứ nhất đã ký và ghi rõ: đất hương hỏa và nhà làm nơi thờ cúng tổ tiên, ông bà, không mua, bán, sang nhượng dưới mọi hình thức nào. Việc ông Th tự ý làm thủ tục cấp Giấy CNQSDĐ và tài sản gắn liền trên đất của bố mẹ các bà khi chưa có sự đồng ý của 06 anh chị em trong gia đình là không đúng. Vì vậy, các bà có ý kiến hủy Giấy CNQSDĐ và tài sản gắn liền trên đất mang tên ông Th và bà B để phân chia di sản thừa kế theo pháp luật. Các bà có nguyện vọng giữ ngôi nhà trên diện tích đất khoảng 250m^2 để làm nơi thờ tự tổ tiên ông bà, để các anh chị em cùng quản lý, sử dụng và có trách nhiệm hương khói với ông bà, tổ tiên. Phần đất còn lại chia đều cho 6 anh, chị em trong gia đình theo quy định của pháp luật. Nếu ông Th, ông T2 không nhất trí thì đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế theo pháp luật nhưng phần diện tích đất có ngôi nhà giao cho ông Th hoặc ông T2, các bà không nhận tiền chênh lệch tài sản mà chỉ lấy một phần diện tích đất của cha mẹ để lại. Nếu ông Th hoặc ông T2 không nhận thì giao cho ông N và ông N có trách nhiệm bù tiền chênh lệch tài sản cho ông Th và ông T2, các bà không nhận tiền chênh lệch tài sản.

- Ông Nguyễn Hữu T2 trình bày:

Ông nhất trí như ý kiến trình bày của ông Th trước Tòa án. Nội dung Biên bản họp gia đình ngày 16/4/2006 đã được hàng thừa kế thứ nhất ký tên đồng ý. Thửa đất số 63, tờ bản đồ số 03 diện tích 2.110m^2, tại địa chỉ: thôn Q2, xã H1 có xây dựng nhà làm nơi thờ cúng ông bà tổ tiên dòng họ Nguyễn và vườn tưởng niệm của cha mẹ và gia đình, không được sang nhượng, mua bán. Ông Th là con trai trưởng được nhận quyền sử dụng đất từ cha mẹ (đã chết) và đã làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất là hợp pháp. Ông không đồng ý hủy Giấy CNQSDĐ số phát hành CS 695749, tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 10 diện tích 2.518,6m^2, tại địa chỉ: thôn Q2, xã H1, huyện Q mang tên vợ chồng ông Th, bà B và không đồng ý chia di sản thừa kế cho các anh chị em vì đã đồng ý bằng Biên bản họp gia đình ngày 16/4/2006. Nếu Tòa chia di sản thừa kế cho anh chị em thì ông đề nghị Tòa án thu hồi 60 lượng vàng SJC, là số vàng mà ông Th đã nhận vay của ông, số vàng trên để bán xây lăng mộ và nhà thờ cho ông bà theo nguyện vọng của cha mẹ ông. Cha mẹ ông là ông L1 và bà T8 đã đồng ý thế chấp đất vườn của ông bà 2.110m^2 để ông làm bằng chứng vay vàng giao cho ông Th và anh chị em xây nhà và lăng mộ năm 1992. Tháng 3/2005, theo yêu cầu của gia đình cụ thể là ông Th người trực tiếp nuôi dưỡng bố mẹ, yêu cầu ông vay tiền xây dựng sân và giếng nước lúc cha ông sắp chết, vay số tiền 160.000.000đồng. Tháng 3/2018, mưa bão làm sập nhà bếp, hư mái ngói ông đã vay ngân hàng 130.000.000đồng để cùng ông Th làm lại nhà bếp đã sập và mái ngói công trình vệ sinh của nhà thờ ông bà theo đề nghị của ông Th. Bố mẹ ông ở riêng nhưng mọi sinh hoạt ăn uống phụ thuộc vào công nuôi dưỡng 3 con trai, chủ yếu là ông

Th. Đề nghị Tòa án xem xét công nuôi dưỡng cho ông Th theo luật định.

- Ông Nguyễn Văn N trình bày:

Biên bản họp gia đình ngày 16/4/2006 có 06 người thừa kế thứ nhất đã ký và ghi rõ: đất hương hỏa và nhà làm nơi thờ cúng tổ tiên, ông bà, không mua, bán, sang nhượng dưới mọi hình thức nào. Ngày 23/9/2005, ông Th đã tự ý làm thủ tục cấp Giấy CNQSDĐ sang tên vợ chồng ông Th. Việc vợ chồng ông Th tự ý làm thủ tục cấp Giấy CNQSDĐ và tài sản gắn liền trên đất của bố mẹ ông khi chưa có sự đồng ý của 06 anh chị em trong gia đình là không đúng. Vì vậy, ông có ý kiến thu hồi Giấy CNQSDĐ và tài sản gắn liền với đất mang tên vợ chồng ông Th, bà B để phân chia di sản thừa kế theo pháp luật. Việc ông Nguyễn Hữu T2 đòi trả công nuôi dưỡng 30 năm cho một mình ông Th là không đúng. Bởi vì, thời gian đó vợ chồng ông ở cùng với bố mẹ. Sau khi vợ chồng ông ly hôn thì bố mẹ không ở chung với đứa con nào. Việc nuôi dưỡng bố mẹ khi già yếu là trách nhiệm chung của các con. Hơn nữa, ông Th có gia đình riêng ở chỗ khác, người có của, kẻ có công chăm sóc bố mẹ, mấy chị em còn lại đều có đóng góp tùy tâm nuôi bố mẹ nhưng không ai muốn kể công. Vì vậy, ông có nguyện vọng giữ ngôi nhà trên diện tích đất khoảng 250m^2 để làm nơi thờ tự tổ tiên ông bà, để các anh chị em cùng quản lý, sử dụng và có trách nhiệm hương khói với ông bà, tổ tiên. Phần đất còn lại chia đều cho 6 anh, chị em trong gia đình theo quy định của pháp luật. Nếu ông Th, ông T2 không nhất trí thì đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế theo pháp luật nhưng phần diện tích đất có ngôi nhà giao cho ông Th hoặc ông T2, ông không nhận tiền chênh lệch tài sản mà chỉ lấy một phần diện tích đất của bố mẹ để lại. Nếu ông Th hoặc ông T2 không nhận thì ông đồng ý nhận phần diện tích có ngôi nhà và có trách nhiệm giao tiền chênh lệch tài sản cho ông T2 và ông Th.

- Đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình có ý kiến:

Thửa đất số 63, tờ bản đồ số 03, diện tích 2.110m^2 (đất ở 200m^2, đất màu 1.910m^2), tại xã H1 được UBND huyện Q cấp Giấy CNQSDĐ số phát hành A 844610 ngày 03/12/1991 mang tên ông Nguyễn Văn L1. Ngày 12/6/2006, thửa đất số 63, tờ bản đồ số 03 được UBND huyện Q ký Giấy CNQSDĐ số phát hành AE 467442 mang tên ông Nguyễn Hữu Th và bà Cao Thị Thanh B do nhận thừa kế quyền sử dụng đất. Ngày 11/9/2019, ông Th đã nộp hồ sơ đề nghị cấp đổi Giấy CNQSDĐ đối với thửa đất số 63 tại bộ phận một cửa Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Q. Theo kết quả đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính từ thửa đất số 63, tờ bản đồ số 03, diện tích 2.110m^2, thành thửa đất số 12, tờ bản đồ số 10, diện tích 2.518,6m^2 (đất ở tại nông thôn 200m^2, đất trồng cây hàng năm khác 2.318,6m^2), tăng 408,6m^2 so với diện tích trên Giấy CNQSDĐ số phát hành AE 467442 do sai số đo đạc. Ranh giới thửa đất đang sử dụng không thay đổi so với ranh giới thửa đất tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận, không có tranh chấp với người sử dụng đất liền kề. Căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 98 và

khoản 1 Điều 126 Luật Đất đai năm 2013, Điều 74 và Điều 76 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì ông Th và bà B đủ điều kiện cấp đổi giấy chứng nhận. Do đó, sau khi hoàn thiện hồ sơ, Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện Q đã trình hồ sơ cho Văn phòng Đăng ký đất đai để tham mưu Sở Tài nguyên và Môi trường ký Giấy CNQSDĐ. Ngày 26/9/2019, Sở Tài nguyên và Môi trường đã ký cấp Giấy CNQSDĐ cho ông Th và bà B, tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 10 diện tích 2.518,6m^2, tại xã H1, huyện Q, số phát hành CS 695749, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CS 01191. Như vậy, việc Sở Tài nguyên và Môi trường ký cấp Giấy CNQSDĐ nêu trên là đúng thẩm quyền và đúng quy định của pháp luật. Nay bà T có yêu cầu hủy Giấy CNQSDĐ của ông Th và bà B là không có cơ sở. Do vậy, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình tuyên không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy CNQSDĐ của nguyên đơn. Đối với nội dung tranh chấp về di sản thừa kế thì thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan Tòa án. Căn cứ kết quả xét xử và căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Bình sẽ thực hiện các công việc tiếp theo theo quy định.

- Uỷ ban nhân dân huyện Q có ý kiến:

Ngày 03/12/1991, ông Nguyễn Văn L1 được UBND huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành A844610, thửa đất số 63, tờ bản đồ số 03 (bản đồ giải thửa 299), xã H1 có diện tích 2.110m^2 (đất ở 200m^2, đất màu 1.910m^2). Ngày 16/4/2006, những người thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Văn L1 (chết ngày 07/11/2005) và bà Hà Thị T8 (chết ngày 25/02/2006) gồm 05 ông, bà: Nguyễn Thị O, Nguyễn Hữu Th, Nguyễn Thị T, Nguyễn Hữu T2, Nguyễn Thị Th1 họp gia đình và lập biên bản: nhất trí chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Hữu Th. Biên bản được UBND xã H1 xác nhận ngày 29/5/2006. Đồng thời, ông N có giấy đồng ý chuyển quyền sử dụng đất cho ông Th ngày 10/5/2006; giấy được UBND phường 11, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh xác nhận chữ ký cùng ngày. Ngày 26/5/2006, ông Th có đơn xin đăng ký biến động về sử dụng đất và đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông và bà B với nguồn gốc sử dụng đất là nhận thừa kế của cha mẹ. Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất và UBND xã H1, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện đã thực hiện xác nhận vào đơn, trích lục bản đồ địa chính và trình ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 12/6/2006, UBND huyện ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số phát hành AE 467442 cho ông Th và bà B tại thửa đất số 63, tờ bản đồ số 03, xã H1, với diện tích 2.110m^2. Ngày 21/8/2019, ông Th và bà B có đơn đề nghị cấp đổi Giấy CNQSDĐ, theo kết quả đo đạc bản đồ địa chính mới từ diện tích 2.110m^2, sang diện tích 2.518,6m^2; diện tích tăng thêm 408,6m^2, được UBND xã H1 xác nhận ranh giới thửa đất dang sử dụng không thay đổi. Ngày 26/9/2019, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình ký cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số phát

hành CS 695749 cho ông Th và bà B, tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 10, xã H1, với diện tích 2.518,6m^2. Các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn L1, bà Hà Thị T8 đã lập biên bản nhất trí cho ông Th được quyền sử dụng đất, là di sản thừa kế của ông L1, bà T8. Ông Th đã thể hiện nhu cầu, ý chí cho bà B cùng sử dụng đất tại đơn xin cấp Giấy CNQSDĐ. Việc thực hiện cấp Giấy CNQSDĐ do nhận thừa kế quyền sử dụng đất từ ông Nguyễn Văn L1 sang ông Th và bà B; cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo kết quả đo đạc bản đồ địa chính mới đã thực hiện theo trình tự, hồ sơ quy định của pháp luật đất đai qua các thời kỳ.

**** Người làm chứng ông Trần Văn H3 trình bày*:** thời gian chứng thực biên bản họp gia đình, ông giữ chức vụ Chủ tịch UBND xã H1. Khi chứng thực Biên bản họp gia đình chỉ có 02 người là ông Th và ông T2, còn những người khác không có mặt nhưng do tình cảm giữa tôi và gia đình bố mẹ ông Th nên tôi ký chứng thực vào biên bản. Khi ký, ông có nói với ông Th phải yêu cầu ông N có văn bản ủy quyền, còn bà Th1 thì lần bà về quê gần nhất phải ký vào biên bản. Do quá tình cảm với gia đình, nên ông mới chứng thực vào biên bản họp gia đình khi không đầy đủ người ký vào biên bản là chưa đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2023/DS-ST ngày 04/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 157, 165, 227, 228, 229 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các điều 611, 612, 616, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự; các Điều 100, 166, 167 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về đòi lại di sản thừa kế, chia di sản thừa kế theo pháp luật và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CS 695749, tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 10, diện tích 2.518,6m^2, địa chỉ: xã H1, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 26/9/2019 mang tên ông Nguyễn Hữu Th và bà Cao Thị Thanh B.

2. Xác định di sản thừa kế của vợ chồng cụ Nguyễn Văn L1 và cụ Hà Thị T8 để lại là thửa đất số 63, tờ bản đồ số 03, diện tích 2.110m^2 (nay là thửa đất số 12, tờ bản đồ số 10, diện tích 2.518,6m^2), trong đó đất ở 200m^2, đất vườn 2318,6m^2 và toàn bộ tài sản trên đất, tại địa chỉ: xã H1, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình cấp ngày 26/9/2019, mang tên ông Nguyễn Hữu Th và bà Cao Thị Thanh B, là di sản thừa kế để chia cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ L1 và cụ T8.

3. Xác định hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ Nguyễn Văn L1 và cụ Hà Thị T8 gồm: bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Hữu Th,

bà Nguyễn Thị Th1, ông Nguyễn Hữu T2 và ông Nguyễn Văn N.

4. Di sản thừa kế được phân chia cho hàng thừa kế cụ thể (có sơ đồ kèm theo):

4.1. Ông Nguyễn Hữu Th được nhận phần diện tích 465,9m^2 đất (trong đó đất ở 33m^2, đất vườn 432,9m^2), trị giá 17.783.700đồng, có tứ cận tiếp giáp cụ thể:

- Phía Bắc giáp phần diện tích đất của ông Nguyễn Hữu T2 được nhận từ điểm số 10 đến số 11, có số đo 16,9m và phần diện tích đất của bà Nguyễn Thị O được nhận từ điểm số 09 đến điểm số 10, có số đo 1,20m;

- Phía Nam giáp đường giao thông nông thôn từ điểm số 16 đến điểm số 17, có số đo 17,32m;

- Phía Đông giáp phần diện tích đất của bà T được nhận từ điểm số 09 đến điểm số 17, có số đo 27,47m;

- Phía Tây giáp phần diện tích đất của ông Nguyễn Văn N được nhận từ điểm số 11 đến điểm số 16, có số đo 26,45m.

Trên phần diện tích đất ông Th được quản lý, sử dụng và sở hữu gồm: 17,32m hàng rào, trị giá 17.839.600đồng; cổng vào nhà trị giá 1.249.000đồng; ngôi nhà cấp 4 trị giá 143.180.000đồng; ngôi nhà bếp, trị giá 220.341.000đồng; 01 bể nước, trị giá 8.459.000đồng; 01 giếng nước, trị giá 27.900.000đồng; sân, trị giá 3.357.000đồng; mái che, trị giá 27.903.000đồng; bàn thờ trời, trị giá 4.385.000đồng; đường bê tông vào nhà, trị giá 3.600.000đồng; 02 cây mít, trị giá 1.278.000đồng; 01 cây nhãn, trị giá 755.000đồng và toàn bộ vật dụng trong nhà. Tổng giá trị tài sản mà ông Th được nhận là 460.246.600đồng, nhưng phải có trách nhiệm trả lại tiền chênh lệch tài sản cho ông Nguyễn Hữu T2 số tiền 230.123.300đồng. Tổng giá trị tài sản ông Th được nhận là 247.907.000đồng;

4.2. Ông Nguyễn Hữu T2 được nhận phần diện tích 408,8m^2 (trong đó đất ở 33m^2, đất vườn 375,8m^2), trị giá 15.899.400đồng. Phần diện tích đất của ông Nguyễn Hữu T2 được nhận, có tứ cận cụ thể:

- Phía Bắc giáp đường giao thông nông thôn từ điểm số 03 đến điểm số 04, có số đo 16,5m;

- Phía Nam giáp phần diện tích đất của ông Th được nhận từ điểm số 10 đến điểm số 11, có số đo 16,09m;

- Phía Đông giáp phần diện tích đất bà O được nhận từ điểm số 04 đến điểm số 10, có số đo 25,50m;

- Phía Tây giáp phần diện tích đất bà Th1 được nhận từ điểm số 03 đến điểm số 11, có số đo 25,51m;

Trên phần diện tích đất ông Nguyễn Hữu T2 được nhận, có 48 cây tràm, trị giá 1.152.000đồng và được nhận tiền chênh lệch tài sản từ ông Nguyễn Hữu Th, số tiền 230.123.300đồng. Tổng giá trị ông T2 được được nhận là 247.174.700đồng;

4.3. Ông Nguyễn Văn N được nhận phần diện tích 417,5m^2 (trong đó đất ở 33m^2, đất vườn 384,5m^2), trị giá 16.186.500đồng, có tứ cận tiếp giáp cụ thể:

- Phía Bắc giáp phần diện tích đất bà Th1 được nhận từ điểm số 11 đến điểm số 13, có số đo 16,93m;

- Phía Nam giáp đường giao thông nông thôn từ điểm số 14 đến điểm số 16, có số đo 16.09m;

- Phía Đông giáp phần diện tích đất ông Th được nhận từ điểm số 11 đến điểm số 16, có số đo 26,45m;

- Phía Tây giáp đường giao thông nông thôn từ điểm số 13 đến điểm số 14, có số đo 25,51m;

Trên phần diện tích đất ông Nguyễn Văn N được nhận có một số tài sản gồm: 15,53m hàng rào, trị giá 15.995.900đồng và 48 cây tràm, trị giá 1.152.000đồng. Tổng giá trị mà ông N được nhận là 33.334.400đồng.

4.4. Bà Nguyễn Thị T được nhận phần diện tích 408,8m^2 đất (trong đó đất ở 33m^2, đất vườn 375,8m^2), trị giá 15.899.400đồng, có tứ cận tiếp giáp cụ thể:

- Phía Bắc giáp phần diện tích đất bà O được nhận từ điểm số 07 đến 09, có số đo 17.35m;

- Phía Nam giáp đường giao thông nông thôn từ điểm số 17 đến điểm số 19, có số đo 14,34m;

- Phía Đông giáp thửa đất số 27 và 61 từ điểm số 19 đến điểm số 20 đến điểm số 07, có số đo 28,35m;

- Phía Tây giáp phần diện tích đất ông Th được nhận từ điểm số 09 đến điểm số 17, có số đo 27,47m;

Trên phần diện tích đất bà Nguyễn Thị T được nhận, còn có 13,93m hàng rào, trị giá 14.347.900đồng và 48 cây tràm, trị giá 1.152.000đồng. Tổng giá trị tài sản bà T được nhận là 31.399.300đồng.

4.5. Bà Nguyễn Thị O được nhận phần diện tích 408,8m^2 đất (trong đó đất ở 33m^2, đất vườn 375,8m^2), trị giá 15.899.400đồng, có tứ cận tiếp giáp cụ thể:

- Phía Bắc giáp đường giao thông nông thôn từ điểm số 04 đến điểm số 06, có số đo 16,05m;

- Phía Nam giáp phần diện tích đất bà T được nhận từ điểm số 07 đến điểm số 09, có số đo 17,35m và giáp phần diện tích đất ông Th được nhận từ điểm số 09 đến điểm số 10, có số đo 1,20m;

- Phía Đông giáp thửa đất số 27 từ điểm số 06 đến điểm số 07, có số đo 25,50m;

- Phía Tây giáp phần diện tích đất ông T2 được nhận từ điểm số 04 đến điểm số 10, có số đo 25,50m;

Trên phần đất bà Nguyễn Thị O được nhận, còn có 48 cây tràm, trị giá 1.152.000đồng. Tổng giá trị bà O được nhận là 17.051.400đồng.

4.6. Bà Nguyễn Thị Th1 được nhận phần diện tích 408,8m^2 đất (trong đó

đất ở 33m^2, đất vườn 375,8m^2), trị giá 15.899.400đồng, có tứ cận tiếp giáp cụ thể:

- Phía Bắc giáp đường giao thông nông thôn từ điểm số 01 đến điểm số 03, có số đo 16,05m;

- Phía Nam giáp phần diện tích đất ông N được nhận từ điểm số 11 đến điểm số 13, có số đo 16,93m;

- Phía Đông giáp phần diện tích đất ông T2 được nhận từ điểm 03 đến điểm số 11, có số đo 25,51m;

- Phía Tây giáp đường giao thông nông thôn từ điểm số 01 đến điểm số 13, có số đo 25,51m;

Trên phần diện tích đất bà Nguyễn Thị Th1 được nhận, còn có 48 cây tràm, trị giá 1.152.000đồng. Tổng giá trị tài sản bà Th1 được nhận là 17.051.400đồng.

5. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CS 695749, tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 10, diện tích 2.518,6m^2, địa chỉ: xã H1, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình cấp ngày 26/9/2019 mang tên ông Nguyễn Hữu Th và bà Cao Thị Thanh B để cấp lại cho các hàng thừa kế theo quy định của pháp luật.

Sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật, các bên đương sự có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, trách nhiệm chậm thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 19/5/2023, bị đơn ông Nguyễn Hữu Th kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử vận động bà T rút đơn khởi kiện, nếu bà T không rút thì đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn khởi kiện. Ông Th cho rằng Toà án cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng vì chưa được UBND cấp xã, phường hoà giải.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Công H2 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn ông Nguyễn Hữu Th giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các bên đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn Luật sư Dương Viết T3 đề nghị Hội đồng xét xử huỷ bản án sơ thẩm vì cho rằng vi phạm thủ tục tố tụng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng, về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn xét xử phúc thẩm đảm bảo đúng quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Hữu Th, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình, Uỷ ban nhân dân huyện Q, bà Cao Thị Thanh B và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình vắng mặt nhưng xét thấy sự vắng mặt của những người này không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án và đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cũng đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án. Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Hữu Th có nội dung đề nghị Hội đồng xét xử vận động bà T rút đơn khởi kiện, nếu bà T không rút thì đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn khởi kiện và cho rằng Toà án cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng vì chưa được UBND cấp xã, phường hoà giải, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Cụ Nguyễn Văn L1 (mất năm 2005) và cụ Hà Thị T8 (mất năm 2006) có 6 người con, gồm: bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Hữu Th, bà Nguyễn Thị Th1, ông Nguyễn Hữu T2 và ông Nguyễn Văn N; không có con nuôi. Cụ L1 và cụ T8 tạo lập được nhà, đất tại thửa số 63, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.110m^2 (nay là thửa đất số 12, tờ bản đồ số 10, diện tích 2.518,6m^2 tại xã H1, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, được UBND huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 844610 ngày 03/12/1991 mang tên cụ L1. Cụ L1 và cụ T8 mất, không để lại di chúc. Ngày 16/4/2006, các ông bà tổ chức họp gia đình và thống nhất chuyển quyền sử dụng đất từ cụ L1 sang tên ông Th để ông Th có trách nhiệm trông coi, quản lý tài sản cũng như việc thờ cúng; ông Th không được tự ý sang nhượng, mua bán khi chưa có ý kiến của toàn thể anh chị em trong gia đình. Thời điểm họp gia đình vắng mặt ông N, bà Th1 và Biên bản họp gia đình được viết tay toàn bộ nội dung. Đến ngày 01/5/2006, ông N về quê mới ký và ngày 24/12/2006, bà Th1 về quê mới ký vào biên bản và biên bản này không được chứng thực. Sau đó, ông Th và ông T2 đến UBND xã H1 để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được hướng dẫn lập Biên bản họp gia đình theo mẫu nên các ông đã làm lại biên bản và yêu cầu ký lại nhưng lúc đó ông N, bà Th1 không có mặt để ký. Tại thời điểm chứng thực ngày 29/5/2006 chỉ có mặt ông Th và ông T2, những người còn lại không có mặt nhưng ông Trần Văn H3 - Chủ tịch UBND xã H1 đã chứng thực vào biên bản và dặn ông Th phải có giấy uỷ quyền của ông N và chữ ký của bà Th1. Các bà O, T, Th1 không thừa nhận ký vào biên bản họp gia đình có chứng thực của UBND xã. Như vậy, tại thời điểm chứng thực, UBND xã H1 không kiểm tra đầy đủ những người đã ký vào biên bản có mặt hay không mà vẫn chứng thực là không đảm bảo về trình tự, thủ tục, nội dung chứng thực, vi phạm các quy định tại Điều 7, Điều 10, khoản 1 Điều 11, Điều 56 của Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực. Căn cứ vào Biên bản họp gia đình có chứng thực và đơn đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất của ông Th, bà B, ngày 12/6/2006, UBND huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Th, bà B; ngày 26/9/2019, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 695749 cho ông Th, bà B là không đúng với nội dung Biên bản họp gia đình và Điều 105, 106, 107 của Luật Đất đai năm 2003; Điều 100, 166, 167 của Luật Đất đai năm 2013. Vì vậy, Toà án cấp sơ thẩm tuyên huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 695749 ngày 26/9/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình cấp cho ông Th, bà B là đúng pháp luật.

[2.2] Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa số 12, tờ bản đồ số 10, diện tích 2.518,6m^2 thuộc xã H1, huyện Q có tổng giá trị: 592.179.600đồng là di sản của cụ L1 và cụ T8 để lại. Bà T là hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ L1, cụ T8, có yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các Điều 612, 649, 650, 651 của Bộ luật Dân sự. Diện tích đất thực tế có thể chia được và phù hợp với quy hoạch sử dụng đất. Các bà O, T, Th1, ông N đều thừa nhận ông Th và ông T2 có công sức đóng góp chủ yếu vào việc làm nhà và các công trình phụ; ông Th là con trai trưởng nên các ông, bà đồng ý giao quyền sử dụng đất và các công trình kèm theo nằm trên phần diện tích đất ông Th được chia. Vì vậy, Toà án cấp sơ thẩm chia diện tích đất cho các hàng thừa kế tương đương với kỷ phần mà hàng thừa kế được hưởng, giao phần tài sản trên đất là ngôi nhà, các công trình liên quan đến ngôi nhà cho ông Th sở hữu và có nghĩa vụ thối trả lại tiền chênh lệch tài sản cho ông T2 là phù hợp với quy định tại các Điều 100, 166, 167 của Luật Đất đai; Điều 649, 660 của Bộ luật Dân sự.

[2.3] Đối với nội dung kháng cáo cho rằng Toà án cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng do chưa được hoà giải tại UBND cấp xã, phường, Hội đồng xét xử thấy: đây là vụ án tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất nên căn cứ quy định tại Điều 202 của Luật Đất đai và Điều 3 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao thì không thuộc trường hợp phải qua thủ tục hoà giải tại UBND xã, phường. Tại phiên toà phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị huỷ án sơ thẩm. Xét thấy đề nghị của Luật sư không có căn cứ nên không chấp nhận.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ. Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, bị đơn ông Nguyễn Hữu Th không xuất trình chứng cứ gì mới chứng minh cho nội dung kháng cáo của mình. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Th cũng như quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn; chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Hữu Th phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

[5] Những phần quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự,

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Hữu Th và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào khoản 3, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 157, 165, 227, 228, 229 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 611, 612, 616, 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự; các Điều 100, 166, 167 của Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc đòi lại di sản thừa kế, chia di sản thừa kế theo pháp luật và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CS 695749, tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 10, diện tích 2.518,6m^2, địa chỉ: xã H1, huyện Q, tỉnh Quảng Bình do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình cấp ngày 26/9/2019 mang tên ông Nguyễn Hữu Th và bà Cao Thị Thanh B.

2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CS 695749, tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 10, diện tích 2.518,6m^2, địa chỉ: xã H1, huyện Q, tỉnh Quảng Bình do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình cấp ngày 26/9/2019 mang tên ông Nguyễn Hữu Th và bà Cao Thị Thanh B để cấp lại cho các hàng thừa kế theo quy định của pháp luật.

3. Xác định di sản thừa kế của vợ chồng cụ Nguyễn Văn L1 và cụ Hà Thị T8 để lại là thửa đất số 63, tờ bản đồ số 03, diện tích 2.110m^2 (nay là thửa đất số 12, tờ bản đồ số 10, diện tích 2.518,6m^2), trong đó đất ở 200m^2, đất vườn 2.318,6m^2 và toàn bộ tài sản trên đất, tại địa chỉ: xã H1, huyện Q, tỉnh Quảng Bình.

4. Xác định hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ Nguyễn Văn L1 và cụ Hà Thị T8 gồm: bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Hữu Th, bà Nguyễn Thị Th1, ông Nguyễn Hữu T2 và ông Nguyễn Văn N.

5. Di sản thừa kế được phân chia cho hàng thừa kế cụ thể (có sơ đồ kèm theo):

5.1. Ông Nguyễn Hữu Th được nhận phần diện tích 465,9m^2 đất (trong đó đất ở 33m^2, đất vườn 432,9m^2), trị giá 17.783.700đồng, có tứ cận tiếp giáp cụ thể:

- Phía Bắc giáp phần diện tích đất của ông Nguyễn Hữu T2 được nhận từ điểm số 10 đến số 11, có số đo 16,9m và phần diện tích đất của bà Nguyễn Thị O được nhận từ điểm số 09 đến điểm số 10, có số đo 1,20m;

- Phía Nam giáp đường giao thông nông thôn từ điểm số 16 đến điểm số 17, có số đo 17,32m;

- Phía Đông giáp phần diện tích đất của bà T được nhận từ điểm số 09 đến điểm số 17, có số đo 27,47m;

- Phía Tây giáp phần diện tích đất của ông Nguyễn Văn N được nhận từ điểm số 11 đến điểm số 16, có số đo 26,45m.

Trên phần diện tích đất ông Th được quản lý, sử dụng và sở hữu gồm: 17,32m hàng rào, trị giá 17.839.600đồng; cổng vào nhà trị giá 1.249.000đồng; ngôi nhà cấp 4 trị giá 143.180.000đồng; ngôi nhà bếp, trị giá 220.341.000đồng; 01 bể nước, trị giá 8.459.000đồng; 01 giếng nước, trị giá 27.900.000đồng; sân, trị giá 3.357.000đồng; mái che, trị giá 27.903.000đồng; bàn thờ trời, trị giá 4.385.000đồng; đường bê tông vào nhà, trị giá 3.600.000đồng; 02 cây mít, trị giá 1.278.000đồng; 01 cây nhãn, trị giá 755.000đồng và toàn bộ vật dụng trong nhà. Tổng giá trị tài sản mà ông Th được nhận là 460.246.600đồng. Ông Th có trách nhiệm thối trả lại tiền chênh lệch tài sản cho ông Nguyễn Hữu T2, số tiền 230.123.300đồng. Tổng giá trị tài sản ông Th được nhận là 247.907.000đồng.

5.2. Ông Nguyễn Hữu T2 được nhận phần diện tích 408,8m^2 (trong đó đất ở 33m^2, đất vườn 375,8m^2), trị giá 15.899.400đồng. Phần diện tích đất của ông Nguyễn Hữu T2 được nhận, có tứ cận cụ thể:

- Phía Bắc giáp đường giao thông nông thôn từ điểm số 03 đến điểm số 04, có số đo 16,5m;

- Phía Nam giáp phần diện tích đất của ông Th được nhận từ điểm số 10 đến điểm số 11, có số đo 16,09m;

- Phía Đông giáp phần diện tích đất bà O được nhận từ điểm số 04 đến điểm số 10, có số đo 25,50m;

- Phía Tây giáp phần diện tích đất bà Th1 được nhận từ điểm số 03 đến điểm số 11, có số đo 25,51m;

Trên phần diện tích đất ông Nguyễn Hữu T2 được nhận, có 48 cây tràm, trị giá 1.152.000đồng và được nhận tiền chênh lệch tài sản từ ông Nguyễn Hữu Th, số tiền 230.123.300đồng. Tổng giá trị ông T2 được được nhận là 247.174.700đồng.

5.3. Ông Nguyễn Văn N được nhận phần diện tích 417,5m^2 (trong đó đất ở 33m^2, đất vườn 384,5m^2), trị giá 16.186.500đồng, có tứ cận tiếp giáp cụ thể:

- Phía Bắc giáp phần diện tích đất bà Th1 được nhận từ điểm số 11 đến điểm số 13, có số đo 16,93m;

- Phía Nam giáp đường giao thông nông thôn từ điểm số 14 đến điểm số 16, có số đo 16.09m;

- Phía Đông giáp phần diện tích đất ông Th được nhận từ điểm số 11 đến điểm số 16, có số đo 26,45m;

- Phía Tây giáp đường giao thông nông thôn từ điểm số 13 đến điểm số 14, có số đo 25,51m;

Trên phần diện tích đất ông Nguyễn Văn N được nhận có một số tài sản gồm: 15,53m hàng rào, trị giá 15.995.900đồng và 48 cây tràm, trị giá 1.152.000đồng. Tổng giá trị mà ông N được nhận là 33.334.400đồng.

5.4. Bà Nguyễn Thị T được nhận phần diện tích 408,8m^2 đất (trong đó đất ở 33m^2, đất vườn 375,8m^2), trị giá 15.899.400đồng, có tứ cận tiếp giáp cụ thể:

- Phía Bắc giáp phần diện tích đất bà O được nhận từ điểm số 07 đến 09, có số đo 17.35m;

- Phía Nam giáp đường giao thông nông thôn từ điểm số 17 đến điểm số 19, có số đo 14,34m;

- Phía Đông giáp thửa đất số 27 và 61 từ điểm số 19 đến điểm số 20 đến điểm số 07, có số đo 28,35m;

- Phía Tây giáp phần diện tích đất ông Th được nhận từ điểm số 09 đến điểm số 17, có số đo 27,47m;

Trên phần diện tích đất bà Nguyễn Thị T được nhận, còn có 13,93m hàng rào, trị giá 14.347.900đồng và 48 cây tràm, trị giá 1.152.000đồng. Tổng giá trị tài sản bà T được nhận là 31.399.300đồng.

5.5. Bà Nguyễn Thị O được nhận phần diện tích 408,8m^2 đất (trong đó đất ở 33m^2, đất vườn 375,8m^2), trị giá 15.899.400đồng, có tứ cận tiếp giáp cụ thể:

- Phía Bắc giáp đường giao thông nông thôn từ điểm số 04 đến điểm số 06, có số đo 16,05m;

- Phía Nam giáp phần diện tích đất bà T được nhận từ điểm số 07 đến điểm số 09, có số đo 17,35m và giáp phần diện tích đất ông Th được nhận từ điểm số 09 đến điểm số 10, có số đo 1,20m;

- Phía Đông giáp thửa đất số 27 từ điểm số 06 đến điểm số 07, có số đo 25,50m;

- Phía Tây giáp phần diện tích đất ông T2 được nhận từ điểm số 04 đến điểm số 10, có số đo 25,50m;

Trên phần đất bà Nguyễn Thị O được nhận, còn có 48 cây tràm, trị giá 1.152.000đồng. Tổng giá trị bà O được nhận là 17.051.400đồng.

5.6. Bà Nguyễn Thị Th1 được nhận phần diện tích 408,8m^2 đất (trong đó đất ở 33m^2, đất vườn 375,8m^2), trị giá 15.899.400đồng, có tứ cận tiếp giáp cụ thể:

- Phía Bắc giáp đường giao thông nông thôn từ điểm số 01 đến điểm số 03, có số đo 16,05m;

- Phía Nam giáp phần diện tích đất ông N được nhận từ điểm số 11 đến điểm số 13, có số đo 16,93m;

- Phía Đông giáp phần diện tích đất ông T2 được nhận từ điểm 03 đến điểm số 11, có số đo 25,51m;

- Phía Tây giáp đường giao thông nông thôn từ điểm số 01 đến điểm số 13, có số đo 25,51m;

Trên phần diện tích đất bà Nguyễn Thị Th1 được nhận, còn có 48 cây tràm, trị giá 1.152.000đồng. Tổng giá trị tài sản bà Th1 được nhận là 17.051.400đồng.

6. Các bên đương sự được giao quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được chỉnh lý biến động về quyền sở hữu, sử dụng.

7. Về án phí: ông Nguyễn Hữu Th phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ tại các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0005433 ngày 31/5/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền nêu trên, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

8. Các phần quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA, P HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Kim Liên